Sự Du Nhập của Phật giáo vào Nước Ta và Ảnh hưởng của nó trong TK 10 -14 (Lê Tuấn Huy)

Lịch sử Phật giáo

Sự du nhập của Phật giáo vào nước ta và ảnh hưởng của nó trong TK 10 -14 nghiencuuquocte.org/2015/11/22/du-nhap-phat-giao-anh-huong-tk-10-14/

November 21, 2015

Tác giả: Lê Tuấn Huy

Phật giáo là một trào lưu triết học – tôn giáo xuất hiện vào khoảng cuối thế kỷ thứ 6 TCN ở bắc Ấn Độ. Người sáng lập ra hệ thống triết học – tôn giáo này là Tất Đạt Đa (Siddhatha), thái tử của vua Tịnh Phạn (Suddhodana) thuộc bộ tộc Sakiya. Vị thái tử này (khoảng 563-483 TCN) đã từng theo học các tu sĩ Bà La Môn từ năm lên bảy, kết hôn năm 16 tuổi, mười ba năm sau đó sống trong cuộc đời vương giả, nhưng trong một đêm tháng Hai năm vừa tròn 29 tuổi, đã lặng lẽ rời hoàng cung đi tìm chân lý. Trải qua sáu năm với những phương pháp tu luyện ép xác nhưng không đạt được chánh đạo, nhưng chỉ sau 48 ngày nhập định, Tất Đạt Đa ngộ rõ căn nguyên sinh thành, biến hóa của vũ trụ, căn nguyên của những khổ đau, và đề ra phương pháp diệt trừ nỗi khổ đó cho chúng sinh, bằng học thuyết "Nhân duyên sinh" và triết lý "Tứ diệu đế", "Thập nhị nhân duyên", "Bát chánh đạo". Con người này đã đưa ông trở thành đức Phật Thích Ca đầy uy nghiêm tinh thần trong đời sống của người phương Đông hết thế hệ này đến thế hệ khác.

Giáo lý nhà Phật tuy có nhiều tông phái khác nhau, nhưng tựu trung những điểm được đề cập sau đây vẫn là những nền tảng cơ bản.

Thế giới, vũ trụ, theo quan niệm Phật giáo, là luôn vận động, biến đổi, các biến đổi diễn ra nhanh như chớp mắt, và thế giới thì không có trước, không có sau, vô thủy, vô chung. Đó cũng chính là lẽvô thường, tức không có gì là tồn tại cố định, mà có đó, mất đó. Con người cũng thuộc dòng chảy không ngừng đó, nên không gì là bản thân ta cả, tức vô ngã. Những biến đổi này, nói theo ngôn ngữ hiện đại, là do tự thân vận động, không xuất

phát từ bên ngoài, mà từ lẽ nhân duyên, theo luật nhân quả, nghiệ p báo. Tùy thuộc vào nghiệp báo mà biến đổi của các sinh linh diễn ra trong cõi phàm và siêu phàm, hoán chuyển từ cõi này sang cõi kia, đó là luân hồi.

Nhân sinh quan Phật giáo xuất phát từ quan niệm cho rằng đời là bể khổ, và nguyên nhân của nó là sinh, lão, bệ nh, tử, là những ham muốn nhục dục, xuất phát từ sự che lấp trí tuệ bởi ngũ uẩn(sắc, thụ, tưởng, hành, thức), làm cho ta cố chấp trong việc phân biệt cái ta và cái khác ta, dẫn đến thái độ "ngã chấp", trọng cái ta, khiến con người ta vô minh. Muốn thoát khỏi bể khổ thì phải diệt dục, nhẫn nhục, từ bi, hỉ xả, hy sinh, đi theo con đường của bát chánh đạo: chánh kiến, chánh tư duy, chánh nghiệp, chánh ngữ,

chánh mệnh, chánh tinh tiến, chánh niệm, chánh định.

Những giáo lý mang nặng tính triết lý, đạo đức này đã có một ảnh hưởng sâu rộng lên phong tục, tập quán, văn hóa, văn minh của nhiều dân tộc, trong đó có Việt Nam ta.

1. Sự du nhập của Phật giáo vào nước ta

1.1. Nguồn gốc nguyên thủy từ Ấn Độ của Phật giáo Việt Nam

Sự du nhập của Phật giáo vào nước ta ở những bước căn bản đầu tiên thật ra không phải xuất phát từ Trung Hoa, mà chính là được truyền sang trực tiếp từ Ấn Độ. Dựa trên những chứng liệu lịch sử đáng tin cậy, một số nhà nghiên cứu chuyên sâu, có uy tín về Phật giáo đã khẳng định điều này [1]. Quốc gia Âu Lạc đã bị Nam Việt của Triệu Đà thôn tính vào năm 179 TCN, và lập thành quận Giao Chỉ. Năm 110 TCN, Nam Việt trở thành nội thuộc của nhà Hán, Giao Châu theo đó mà cũng quy về, và được chia thành hai quận là Giao Chỉ và Cửu Chân.

Trên lãnh thổ của nhà Hậu Hán, sau đó đã tồn tại ba trung tâm Phật giáo là Luy Lâu, Lạc Dương và Bành Thành. Sử liệu cổ của Trung Hoa cũng không ghi nhận được rõ ràng sự hình thành của hai trung tâm Lạc Dương và Bành Thành, chỉ có Luy Lâu thuộc Giao Chỉ là được xác định rõ ràng và sớm nhất, và còn là bàn đạp cho việc hình thành hai trung tâm kia.

Từ nửa sau thế kỷ thứ hai, Luy Lâu đã tồn tại như một trung tâm Phật giáo quan trọng và phồn thịnh. Điều này cho thấy việc du nhập Phật giáo vào Giao Châu là rất sớm, có lẽ từ đầu công nguyên.

Vào đầu công nguyên, Ấn Độ đã có được sự giao thương mạnh mẽ với Trung Đông, và gián tiếp với vùng Địa Trung Hải, do đó họ cần có một nguồn cung cấp nguyên vật liệu, vật phẩm cho sự giao thương này. Họ giong buồm, theo gió mùa tây nam mà đi về đông. Họ đến Giao Chỉ, rồi có thể từ Giao Chỉ mà lại theo tiếp đường biển hay đường bộ vào trong nội địa Trung Hoa. Trong khi đợi gió mùa đông bắc để quay về Ấn, sự lưu trú của số thương gia này đã lan truyền dần những nét văn hóa Ấn Độ, trong đó có việc thờ cúng Phật, tụng kinh… Những tăng sĩ mà các thương nhân đem theo trên thuyền buôn nhằm làm công việc cầu khấn sự phù trợ của đức Phật, là những người đã trực tiếp truyền bá Phật học và lập nên trung tâm Phật giáo Luy Lâu.

2/13

Một số chứng liệu, lập luận đáng chú ý khác cũng củng cố nguồn gốc khởi thủy sớm sủa từ Ấn Độ của Phật giáo Việt Nam so với Phật giáo Trung Hoa. Theo đó thì vào thời kỳ nhà Hán, Khổng và Lão giáo, đặt biệt là Khổng giáo, đã rất mạnh, giới trí thức Khổng, Lão đã chống lại Phật giáo, một luận thuyết tỏ ra khá xa lạ với những chuẩn mực đạo đức, xã hội của Khổng, Lão. Do đó mà Phật giáo rất khó để có thể thâm nhập. Người Hán muốn đưa Phật giáo vào, sau đó đã phải mượn thuyết “hóa Hồ” để dễ dàng hơn trong việc thực hiện công việc này [2] . Trong khi đó, ở Giao Châu, Phật giáo xem ra rất phù hợp với tín ngưỡng dân gian, nên việc thâm nhập không gặp trở ngại, mà lại còn dễ dàng và nhanh chóng.

Vào thời đó, dù từ Trung Hoa đã có con đường bộ đi đến Ấn gần hơn đường biển, nhưng con đường xuyên qua Trung Á lại chứa đựng nhiều hiểm nguy, và đường biển lại là con đường an ninh hơn, không có núi non, sa mạc, hay cướp bóc, giết chóc. Bằng chứng là vào đầu thế kỷ thứ tư, con đường bộ đã dễ đi hơn, nhưng đến cuối thế kỷ này, Pháp Hiển mới từ Trung Hoa sang Ấn, và đến tận thế kỷ thứ bảy, Huyền Trang đã phải trải qua không biết bao nhiêu gian nan mới đi trọn vẹn con đường.

Ngoài ra còn có hai chứng liệu rất quan trọng cho nguồn gốc rất sớm của Phật giáo Việt Nam. Thứ nhất, tập luận thuyết Phật giáo đầu tiên bằng Hán tự, Lý hoặ c luậ n của Mâu Tử (165? 170? -?) đã được viết ở Giao Chỉ, chứ không phải ở một nơi nào khác sâu trong nội địa Hán. Thứ hai, vào thế kỷ thứ hai, ở Giao Chỉ đã có một tăng đoàn đến 500 vị và khoảng 15 bộ kinh, trong khi đến thế kỷ thứ ba ở Hán mới có tăng đoàn.

1.2. Phật giáo ở giai đoạn đầu du nhập vào Việt Nam

Như trên đã nói, khởi thủy du nhập của Phật giáo vào Việt Nam là từ Ấn Độ, Qua các đoàn thuyền buôn mà người Ấn đã đem vào nước ta những sinh hoạt và giáo lý Phật giáo.

Trên đất Giao Chỉ vốn đã hình thành một nền tín ngưỡng bản địa. Đối với người dân nơi này, Ông Trời là một đấng ở trên cao, thấu hiểu mọi việc, biết rõ người tốt kẻ xấu, từ đó mà phù giúp người hiền, trừng phạt kẻ ác. Quan niệm này khiến cư dân Giao Chỉ dễ tiếp nhận thuyết nhân quả, nghiệp báo của nhà Phật. Ngoài Ông Trời, họ cũng quan niệm có những vị thần thánh khác như Thần Sấm, Thần Mưa... như là những thủ hạ của Ông Trời. Họ cũng coi Ma Xó là linh hồn của người chết còn tồn tại quẩn quanh trong nhà để phù trợ cho gia đình. Điều này làm cho họ cảm thấy dễ gần gũi khi thuyết luân hồi tiếp xúc với họ. Người Giao Chỉ cũng tin vào nguồn gốc con rồng cháu tiên của mình. Thêm vào đó, trong thời đại lịch sử này, người Giao Chỉ không hề là những tín đồ trung kiên của Khổng, Lão giáo, nên sự thâm nhập của Phật giáo không gặp phải sự cản trở có ý thức.

Sự hòa hợp giữa tín ngưỡng bản địa có sẵn với những sinh hoạt văn hóa, giáo lý cơ bản của Phật giáo đã hình thành nên một loại tín ngưỡng Phật giáo bình dân trong thế kỷ đầu tiên của công lịch.

3/13

Người Giao Chỉ xưa quan niệm Phậ t như là một vị Bụt (xuất phát từ “Buddha”), có phép thần thông, nghe và biết mọi chuyện như Ông Trời, nhưng Bụt không ở trên cao, mà thân cận với mọi người. Bụt hiện ra dưới nhiều hình thức để cứu người, giúp đời. Bụt thương người nhưng không trừng phạt kẻ ác như Ông Trời vẫn làm. Phép Bụt là biểu hiện của quan niệm về Pháp trong thời kỳ này. Đó là phép thần thông của Bụt. Mà cũng là những điều người ta làm theo nếu tin vào Bụt, như đọc tam quy, cúng dường, bố thí... Pháp cũng là niềm tin vào nghiệp báo, luân hồi, linh hồn bất diệt. Quan niệm về Tăng khi đó chỉ dừng lại ở tăng môn, chưa phải tăng đoàn. Đó là những tu sĩ khoác áo vàng. Đầu cạo trọc, rời bỏ gia đình, của cải, thờ Bụt, đọc kinh Phạn. Quan niệm về nghiệ p báo, luân hồi là ở sự làm lành gặp lành. Người ta cũng quan niệm về từ bi, về

công đức. Làm công đức cho kiếp sau được tốt đẹp là dâng thức ăn cho tăng môn, bố thí cho người nghèo khó. Quan niệm tiết dục cũng là ở chỗ bỏ bớt những hưởng thụ cho riêng mình, để cho người khốn khó.

Vào thế kỷ thứ hai, sự thâm nhập của Phật giáo đã ở vào một giai đoạn mới. Đã hình thành tăng đoàn, công việc hành đạo từ đó mà cũng đi vào tổ chức, các tăng sĩ bắt đầu dịch kinh, sáng tác, chùa chiền cũng đã được xây cất. Ở thế kỷ này, sự hành đạo cũng gặp một ít trở ngại từ phía những người ủng hộ Khổng, Lão. Tuy nhiên, điều đó không thể ngăn cản được ảnh hưởng của Phật giáo vì nó đã thâm nhập vào dân gian.

Tích Quang và Nhâm Diên là hai thái thú của hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân. Hai người này đã đẩy mạnh việc truyền bá văn hóa Hán cả trong sinh hoạt kinh tế, phong tục tập quán, lẫn trong việc giáo dục, văn học. Đến đời thái thú Sĩ Nhiếp thì Hán học phát triển rất mạnh, nhưng chính điều này lại đóng vai trò lớn trong việc truyền bá tư tưởng, văn hóa Phật giáo. Việc ra đời của Lý hoặ c luậ n, hay kinh Tứ thậ p nhị chương, những tác phẩm Phật học viết bằng Hán tự, là minh chứng cho điều này.

Những kinh điển đầu tiên được phiên dịch (như Tứ thậ p nhị chương) là đã nhắm vào người xuất gia, chứ không phải vào quần chúng Phật tử trong dân gian, do xuất phát từ một thực tế là sự du nhập và định hình Phật giáo giai đoạn này đã mang tính học thuật chuyên sâu hơn. Điều này cũng được thể hiện thông qua hệ thống quan niệm giáo lý đã mang nhiếu nét kinh kệ hơn trước.

Quan niệm về Phật thì vẫn nối tiếp tín ngưỡng bình dân về Phật trong thế kỷ trước, nhưng đã mang màu sắc Hán hơn khi những khái niệm của Khổng, Lão được đưa vào. Trong Lý hoặ c luậ n, Phật đã được trình bày như nguyên tổ của Đạo và Đức nhưng vẫn mang màu sắc biến hóa thần thông. Về Pháp, giới Phật tử trí thức có cách quan niệm gần với “đạo” (sau thành “đạo pháp”). Trong giới Phật tử dân dã, pháp vẫn là phép Phật, là phép tam quy, ngũ giới, cúng dường. Tăng đồ thì coi đạo như lời Phật dạy về vô thường, vô ngã, cách giữ tâm gìn ý, tu chứng Niết bàn. Quan niệm về tăng là phải thực hiện 250 giới luật, cạo đầu, y vàng, từ bỏ tài sản, khất thực, hóa đạo. Ni giới chưa có vào lúc này.

Vào thời kỳ này, Niết bàn đã là mục đích của người xuất gia. Luân hồi và nghiệp báo vẫn tiếp tục tồn tại trong tín ngưỡng dân gian. Quan niệm vô ngã đã được nói đến trong Tứ thậ p nhị chương, nhưng chưa phổ biến lắm trong trong dân gian, có lẽ vì bị xem như mâu thuẫn với quan niệm linh hồn bất tử.

4/13

Tinh thần hòa đồng giáo lý là nét nổi bật trong sự du nhập và định hình Phật giáo Giao Châu trong thế kỷ thứ hai này. Phật giáo thâm nhập vào đây một cách êm thấm, không có sự chống đối của tín ngưỡng dân gian. Tuy Phật giáo cũng phải có một ít nỗ lực trước giới cai trị Hán tộc, nhưng không bằng sự phản kháng, mà bằng sự hòa đồng. Điều này xuất phát từ tinh thần cởi mở của Phật học, và Phật tử thì sẵn sàng học hỏi, đối thoại với những tư tưởng khác. Kết quả của tinh thần này là không những đã sử dụng được từ ngữ Nho, Lão để truyền bá Phật giáo, mà còn làm cho nghững người theo

Khổng, Lão thấy được chiều sâu của Phật học.

1.3. Sự du nhập từ Phật giáo phương Bắc

Từ thế kỷ thứ ba, Phật giáo tại Giao Châu vẫn tiếp tục tự phát triển mạnh mẽ, với sự xuất hiện củaTăng Hộ i (? – 280) và tư tưởng thiền của ông. Ông không những là sáng tổ của Thiền học Việt Nam, mà còn là người đầu tiên đem thiền học phát huy ở Trung Hoa (Tăng Hội đã ở trên đất Ngô từ năm 255 đến 280).

Thiền định Việt Nam, từ nguyên thủy vốn không phải được truyền từ Trung Hoa sang. Nó đã xuất hiện, dù có thể hoàn toàn là bước đầu, ở Giao Chỉ, từ trước Tăng Hội. Trong Tứ thậ p nhị chương, danh từ thiền định đã một lần được nhắc đến. Kinh này còn nói đến "quán thiên địa, niệm vô thường", là một phép thiền, gọi là Vô thường quán. Nhưng dù sao, đến thế kỷ thứ ba, có lẽ đã có một thực tế là Phật giáo từ phương Bắc, cho dù có hình thành những trung tâm muộn hơn, cũng đã bắt đầu có ảnh hưởng trở lại lên Phật giáo Giao Chỉ. Cho dù Tăng Hội có một vai trò lớn đến đâu thì sử sách cũng ghi nhận rằng trong thế kỷ này, các kinh sách về thiền đã được đem từ Lạc Dương xuống, và Tăng Hội cũng là một người đã học tập, lĩnh hội được tư tưởng Phật giáo Đại thừa Trung Hoa.

Đại thừa (Mahayana) hoàn toàn không xa rời Phật pháp, nhưng về chủ trương, nó khác với Tiểu thừa (Hinayana) vốn xuất phát từ Phật giáo Nguyên thủy (Thérévada). Đại thừa không cố chấp vào kinh điển, trong khi Tiểu thừa thì phải nhất nhất bám sát vào đó. Đại thừa chủ trương "tự giác" và "giác tha", tức giác ngộ cho chính mình và cho người khác, trong khi Tiểu thừa chỉ nhắm vào việc giác ngộ cho bản thân. Tiểu thừa chỉ thờ một Phật Thích Ca và bậc tu cao nhất là đến La Hán. Đối với Đại thừa, họ thờ nhiều Phật, và bậc tu cao nhất lên đến Bồ Tát. Có thể nói những quan niệm, chủ trương của Đại thừa – một trong những tông phái lớn nhất của Phật giáo (một tông phái lớn khác là Kim Cang thừa) có xuất phát điểm từ Trung Hoa, đã có một sự thâm nhập mạnh mẽ xuống phương Nam kể từ thế kỷ thứ ba trở đi, để lại những dấu ấn phổ biến trong sinh hoạt Phật giáo, cũng như trong tín ngưỡng dân gian.

Sự thâm nhập của Phật giáo phương Bắc sau đó còn được thể hiện ở việc các thiền sư lớn, những người sáng lập ra những thiền phái có vị trí lớn trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, đều ít nhiều có liên hệ và tiếp thu Phật giáo Trung Hoa.

Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi (?-594), người sáng lập ra thiền phái mang tên ông, truyền đến 19 đời, đến đầu thế kỷ 13, là một người gốc nam Thiên Trúc, vân du về phía đông bắc (562), tiếp xúc với Phật giáo Trung Hoa và hành đạo tại đây, đến năm 580 thì vào nước ta.

5/13

Năm 820, thiền sư Vô Ngôn Thông từ nội địa Trung Hoa xuống Giao Châu và sáng lập thiền phái này. Sau này, vào thế kỷ 11, Thảo Đường vốn cũng là một thiền sư Trung Hoa đang hành đạo tại Chiêm Thành, bị quân chinh phạt của vua Lý Thái Tông bắt đem về Thăng Long. Sự uyên thâm Phật pháp của người này sau đó được nhận ra, được

nhà vua đưa về trụ trì tại chùa Khai Quốc, và lập ra một thiền phái lớn của Phật giáo Việt Nam, thiền phái Thảo Đường.

Tuy nhiên, ở đây, khi nói về sự du nhập của Phật giáo vào Việt Nam, ta có thể xem việc này đã cơ bản hoàn tất trước thế kỷ thứ 10, khi mà một mặt có sự du nhập trực tiếp từ Ấn Độ cộng với sự ảnh hưởng của Phật giáo Đại thừa từ phương Bắc sau đó, mặt khác là sự sản sinh, hình thành nền thiền học Việt Nam với những thiền phái đầu tiên nhưng lại rất lớn mạnh. Từ đây đã tạo một tiền đề vững vàng cho sự phát triển của Phật giáo Việt Nam về sau, mà đỉnh điểm là giai đoạn thế kỷ 10 – 14.

2. Ảnh hưởng của Phật giáo lên xã hội Việt Nam trong giai đoạn lịch sử thế kỷ 10 – 14

2.1. Bối cảnh, diễn tiến lịch sử

Ở Trung Hoa, vào năm 618, Lý Uyên lên ngôi, lập ra nhà Đường, và từ đây lịch sử nước ta lại tiếp tục với 300 năm thuộc Đường. Sau các cuộc khởi nghĩa ở những thời kỳ trước, như khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40-43), Lý Bí tuyên bố dựng nước Vạn Xuân (544), thời này các cuộc khởi nghĩa nhằm giành lại độc lập dân tộc vẫn tiếp tục nổ ra. Phùng Hưng khởi nghĩa năm 766-779, Dương Thanh năm 819-820. Cuộc khởi nghĩa của Khúc Thừa Dụ (905) với kết quả là người phương Bắc mất quyền thống trị, nhưng họ Khúc cũng chỉ tự xưng là Tiết độ sứ, nhằm tạo một quan hệ an hòa với những kẻ thống trị cũ. Sự kiện này đã mở ra thời kỳ bắt đầu khôi phục nền độc lập.

Tháng 12 năm 938, Nam Hán lại một lần nữa dẫn đại binh bằng đường thủy tiến vào nước ta hòng khôi phục ách thống trị. Đội quân này đã chuốc lấy thảm bại trên sông Bạch Đằng trước tài mưu lược của Ngô Quyền. Đây xem như cột mốc chấm dứt hoàn toàn sự đô hộ của ngoại bang hơn 1.000 năm, mở ra kỷ nguyên độc lập lâu dài cho dân tộc.

Ngô Quyền xưng vương năm 939 và mất năm 944. Các con của Ngô Quyền không đủ khả năng cai trị một nhà nước trung ương tập quyền, loạn mười hai sứ quân diễn ra. Đinh Bộ Lĩnh là người đã quy giang san về một mối. Năm 968, ông lên ngôi, xưng hoàng đế hiệu là Đinh Tiên Hoàng, lập nước Đại Cồ Việt. Nhưng chỉ mười năm sau đó, triều đình nhà Đinh lại xâu xé nhau trong khi nhà Tống ở phía bắc lại động binh nhắm về nam. Năm 980, Thập đạo tướng quân Lê Hoàn lên ngôi, xưng là Lê Đại Hành, lập nên nhà Tiền Lê.

Tháng 4 năm 981, đại quân Tống bị đánh bại. Năm 982, Lê Hoàn chinh phạt Champa, giữ yên và củng cố biên giới phía nam.

Thời đại Đinh – Tiền Lê đã được tổ chức mô phỏng theo triều nghi nhà Tống, nhưng bộ máy còn rất sơ sài, chưa phải là một nhà nước phong kiến mực thước.

6/13

Năm 1005, Lê Hoàn mất, Lê Long Đĩnh lên ngôi cùng với sự cai trị tàn ác, sa đọa, không có khả năng dẫn dắt quốc gia. Lê Long Đĩnh mất năm 1009, cuộc vận động của quần thần và tăng sư sau đó đã đưa Lý Công Uẩn lên ngôi. Từ đây, thời kỳ của một nhà nước

phong kiến có quy củ hơn bắt đầu.

Bộ máy chính quyền nhà Lý đã được xây dựng theo mô hình nhà Tống, chia cả nước làm hai mươi bốn lộ-phủ, dưới là huyện, hương. Bộ máy quân đội được xây dựng từ trung ương đến địa phương, có cả bộ binh và thủy binh. Nhà Lý cũng là vương triều Việt Nam đâu tiên ban hành luật thành văn, với việc ra đời của bộ Hình thư gồm hai mươi quyển vào năm 1042. Địa giới tiếp tục được mở rộng về phía nam.

Từ giữa thế kỷ 12, nhà Lý bắt đầu suy vong, các vị vua trẻ lao vào vui chơi, tửu sắc, gian thần lộng hành. Đầu thế kỷ 13 đã diễn ra hỗn chiến giữa các thế lực phong kiến địa phương, trong đó thế lực của Trần Tự Khánh là mạnh hơn cả. Và ông ta đã đem quân về Thăng Long. Sau khi Trần Tự Khánh chết, mọi quyền hành nằm trong tay Trần Thủ Độ. Năm 1225, con người này đã ép Lý Huệ Tông nhường ngôi cho con gái là Lý Chiêu Hoàng mới bảy tuổi. Năm sau, Lý Chiêu Hoàng lại "nhường ngôi" cho chồng là Trần Cảnh, tám tuổi. Nhà Trần được lập nên từ đây.

Dưới nhà Trần, vương quyền càng được củng cố hơn, quan chế càng quy củ hơn. Hai mươi bốn lộ dưới thời nhà Lý, nay còn mười hai. Quân đội càng được xây dựng mạnh hơn, thiện chiến hơn. Một nền pháp luật hoàn chỉnh hơn cũng đã được xây dựng. Năm 1230, Trần Thái Tông san định Quốc triều thông chế gồm hai mươi quyển. Năm 1341, đã biên soạn Hoàng triều đại điển và khảo đínhHình thư. Xã hội đã có một thời kỳ thật sự cường thịnh.

Nhưng vào nửa sau thế kỷ 14, xã hội Đại Việt lại khủng hoảng. Triều đình rơi vào sa đọa, tham nhũng, tửu sắc, cờ bạc. Bên ngoài thì Champa lại gây hấn. Hồ Quý Ly, con rể của Trần Minh Tông dần nắm mọi chức vụ quan trọng, từng bước loại trừ, sát hại tông thất. Năm 1400, Hồ Quý Ly ép Trần Thiếu Đế nhường ngôi, lập nên nhà Hồ (1400-1407)

2.2. Ảnh hưởng của Phật giáo lên các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội

2.2.1. Ảnh hưởng của Phật giáo dưới thời Đinh, Tiền Lê

Dưới chính sách đô hộ hà khắc của nhà Đường, việc học hành của quần chúng bị hạn chế, kẻ sĩ ngoài đời thì vốn đã không nhiều lại còn bị dòm ngó, răn đe. Vì thế, do vốn đã thâm nhập sâu trong đời sống dân gian, một cách tự nhiên, trách nhiệm xã hội được đặt lên vai giới tăng sĩ Phật giáo. Họ, ngoài việc hướng dẫn tinh thần, đạo đức, còn trực tiếp lo toan những công việc thuộc nhu cầu thực tế của dân chúng. Họ mở lớp dạy chữ ở chùa cho mọi con em, như trường hợp của Lý Công Uẩn đã từng nhận được sự giáo dục nơi cửa chùa. Chính tại đây họ đã nuôi dưỡng ý thức dân tộc, lòng yêu nước cho nhiều thế hệ thanh thiếu niên, không để nó bị mai một, bị "mất gốc" sau hàng trăm năm Bắc thuộc. Họ không phải là những thầy lang nhưng lại có kiến thức y dược, trực tiếp chuẩn trị, hốt thuốc cho mọi người. Họ đứng ra làm các công việc cầu an, ma chay, chọn đất, chọn ngày cho việc xây cất, khai trương làm ăn... Giới tăng sĩ vốn là thành phần có học thức, lại không thuộc thành phần thống trị, gần gũi với dân chúng, nên có được sự cảm

thông, chia sẻ nỗi khổ của người dân trong cảnh đô hộ. Và từ đó nhà chùa đã thực sự trở thành nơi hun đúc lòng yêu nước, mộ t trung tâm của ý thức và niềm tin vào độ c lâ p dân tộ c, có sức ảnh hưởng rộng khắp trong dân gian. Ngay trong thời kỳ tiền độc lập, Phật giáo đã đóng một vai trò rất lớn về mặt tinh thần, ý chí trên bước đường đấu tranh của dân tộc.

Sau Ngô Quyền, các triều đại Đinh, Tiền Lê, Lý đã nỗ lực xây dựng một quốc gia độc lập về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, quân sự, và đóng góp của Phật giáo trong buổi đầu này rất quan trọng.

Vào thời Đinh, Lê, thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi đã truyền đến đời thứ 11, 12, và ảnh hưởng của họ trong dân gian vẫn rất mạnh. Những thiên chức xã hội mà nhà Phật đã gánh vác trong những thế kỷ vừa qua, nay vẫn tiếp tục. Mặt khác triều đình cũng biết trọng dụng họ, xem những cao tăng uyên bác như những cố vấn, có thể bàn luậ n, giải quyết những vấn đề chính sự.

Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi vốn mang nhiều yếu tố Mật giáo. Mật giáo quan niệm trong vũ trụ có một lực lượng siêu nhiên mà nếu biết sử dụng, người tu hành sẽ bước mau trên con đường thành đạo, có thể là tức thời. Mật giáo chú trọng cúng bái, thần chú, ấn quyết. Thêm vào đó, sấm vĩ, phong thủy cũng là một yếu tố của Phật giáo Việt Nam trong một thời kỳ dài. Sấm vĩ là sự suy trắc về tương lai trên cơ sở âm dương, ngũ hành tương khắc. Phong thủy là môn thuật xem xét địa thế trong tương quan với thành bại, vận mệnh của công việc, con người, quốc gia, trên cơ sở sự sắp xếp tinh tú trên bầu trời và "long mạch" trên mặt đất. Chính sự kết hợp của Mật giáo, sấm vĩ, phong thủy đã đẩy mạnh vai trò xã hội của Phật giáo trong những thế kỷ trước khi giành được độc lập, và ngay cả ở buổi đầu của kỷ nguyên này.

Sự thực hành, trì chú Mật giáo rất phổ biến ở thời Đinh và Tiền Lê. Vào năm 1965, tại làng Trường Yên thuộc kinh đô Hoa Lư cũ, đã tìm thấy một bia đá dựng vào năm 973, nhà Đinh, khắc những câu kệ và chú Đà La Ni. Cũng đã phát hiện một kinh tạng dựng năm 995 thời Lê Đại Hành, với một bài kệ có nhắc đến "Phật đỉnh Đà La Ni".

Sách sử cũng ghi lại rằng thuở đầu lập quốc, các thiền sư đã mở những cuộ c vậ n độ ng gây ý thức quốc gia. Họ đã sử dụng những môn thuật sấm vĩ và phong thủy trong các cuộc vận động này, như "tuyên truyền" những sấm vịnh về nền độc lập dân tộc lâu dài, về vận số của một triều đại, về long mạch quốc gia và sự trù ếm nó của người Hán tộc phương Bắc nay đã được khai thông…

Năm 971, vua Đinh Tiên Hoàng đã – lần đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Việt Nam – phân định giáo tầng cho tăng sĩ, và ban chức Tăng thống cho sư Ngô Chân Lưu của phái Vô Ngôn Thông. Thiền phái này chủ trương "đốn căn" ở những người có căn cơ lớn về trí tuệ và hành đạo, có thể đắc đạo nhanh, tức thời. "Tâm địa" là "nền đất" mà một khi tâm khai thông được thì trí tuệ giác ngộ tự nhiên xuất hiện. Vô Ngôn thông cũng chủ trương "vô đắc", tức không chấp bản thân, mục đích giác ngộ hay là sự giác ngộ là gì. Ngô Chân Lưu trở thành Khuông Việt Đại Sư, và vua Đinh cũng đã chính thức xem Phật giáo như là

những nguyên tắc chỉ đạo tâm linh cho chính sự. Cũng trong thế kỷ thứ 10, vua Lê Đại Hành đã mời các sư Pháp Thuận (? – 991), Vạn Hạnh (? – 1108) làm cố vấn chính sự. Cả Khuông Việt và hai vị sau đều tiếp tục giúp vua Lý Thái Tổ sau này.

2.2.2. Ảnh hưởng của Phật giáo dưới thời nhà Lý

Vào thời đại nhà Lý, Phật giáo vẫn tiếp tục giữ một vai trò rất lớn về mặt chính trị. Ngay điểm khởi đầu, tức là việc lập nên triều đại này, Phật giáo đã đóng vai trò quyết định.

Tuy đã giúp nhà Tiền Lê, nhưng trước tình trạng tệ lậu của quốc gia dưới sự cai trị của Lê Long Đĩnh, sư Vạn Hạnh đã không ngần ngại ủng hộ Lý Công Uẩn lên ngôi, chấm dứt chế độ dã man của Lê Ngọa Triều, bằng một cuộc vận động quần chúng qua sấm truyền về vận mệnh dân tộc gắn với chữ Lý, vốn đã được nhà sư Định Không (? – 808) nói đến từ hai thế kỷ trước. Với việc Lý Công Uẩn xuất thân là một môn sinh của nhà chùa và vai trò của sư Vạn Hạnh, sẽ không ngoa khi nói rằngbước đầu dựng lên nhà Lý công đầu thuộc về Phật giáo. Sư Vạn Hạnh cũng là người được tin rằng đã thuyết phục Lý Công Uẩn dời đô từ Hoa Lư về Thăng Long với ý nguyện bảo vệ lâu dài nền độc lập dân tộc.

Các tăng sư Phật giáo cũng trực tiếp tham dự chính sự qua việc trực tiếp thiết lập các kế hoạch, thảo văn thư, tiếp sứ thần, bàn luận cả những vấn đề về quân sự. Tuy can dự vào chính sự nhưng tăng sư Phật giáo không hề chủ trương tham gia chính quyền, nên sau đó, khi triều đình đã vững mạnh hơn, có thể tự mình gánh vác tất cả, thì họ lại tự nhiên lui về với chức năng vốn có của mình, là hướng dẫn tinh thần và đạo đức, lui về với việc tu đạo của mình khi nhiệm vụ đối với quốc gia, với quảng đại quần chúng đã hoàn thành.

Phật giáo thời Lý cũng có ảnh hưởng rất lớn lên văn hóa – nghệ thuật.

Về phương diện học thuật, Phật giáo Việt Nam giai đoạn này, mà chủ thể là các tăng sĩ, thiền sư, đã có công đào tạo một lớp trí thức có trình độ uyên thâm cả Phật, Nho, Lão, nhưng lại không cố chấp và biết dung hợp những dị biệt giữa ba hệ thức triết lý này. Nhiều thiền sư am tường cả tam giáo (Khuông Việt, Vạn Hạnh, Đạo Hạnh, Viên giác, Mẫn Giác…), và sẵn sàng truyền thụ cho các môn đệ những tinh túy của các quan niệm chính trị – xã hội của Nho giáo. Khi nghị bàn chính sự họ cũng sẵn sàng sử dụng lý luận Nho học. Kiến thức Nho được sử dụng theo tinh thần Phậ t giáo đã đóng góp khá nhiều cho học thuật và chính trị đời Lý.

Dưới sự tác động, hướng dẫn tinh thần của các thiền sư, Phật giáo dưới thời Lý đã tạo dựng mộtbản sắc văn hóa chính trị đầy tính nhân bản. Nhà Lý đã được xem như một triều đại thuần từ nhất trong lịch sử phong kiến Việt Nam. Các vị vua của triều đại này có cuộc sống đạo đức và tâm linh. Đã không có cảnh tranh đoạt, bạo loạn, cực hình, mà thay vào đó bằng một đường lối chính trị khoan dung, độ lượng, từ bi với thần dân và với cả kẻ thù (vua Lý Thái Tông tha tội cho Nùng Trí Cao, vua Lý Thánh Tông không

giết Chế Củ, vua Chiêm Thành). Xã hội vì đó mà bình an, phú cường, đoàn kết, tạo nên những chiến tích trước Chiêm Thành phía Nam và cả Tống quốc hùng mạnh phương Bắc.

Phật giáo giai đoạn này cũng có những đóng góp to lớn đối với sinh hoạt văn học. Văn học Phật giáo đã trở thành dòng văn học chủ đạo của thời này.

9/13

Những công trình kiến trúc và điêu khắc Phật giáo cũng đóng góp những giá trị mỹ thuật cho triều đại nhà Lý. Những công trình này giờ đây không còn lưu lại bao nhiêu, nhưng sử sách ghi lại là vào các triều vua Lý Thái Tổ, Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông, Lý Thần Tông đã xây, lập rất nhiều chùa, điện, tháp, tiến hành đúc, vẽ nhiều tượng, tranh Phật. Những công việc này không phải chỉ nhằm cho hoàng tộc, mà ở khắp nơi trong dân chúng. Một công trình nhà Lý mà nay vẫn là một trong những biểu tượng của dân tộc Việt, chính là Chùa Một Cột, được xây từ năm 1049, khi đó gọi là Chùa Diên Hựu.

Tuy nhiên, sức ảnh hưởng của Phật giáo lên đời sống chính trị, văn hóa, tinh thần vào thời nhà Lý được cho là có quá nhiều màu sắc mê tín. Có lẽ nhận định như vậy có phần hơi khắt khe. Cho dù có những yếu tố Mật giáo, sấm vĩ, phong thủy, nhưng đây lại là những cái đã góp phần không nhỏ cho vị trí của dân tộc Việt kể từ thời nhà Đinh đến lúc đó, và tính mê tín của nó thật ra cũng không bằng ở giai đoạn suy đồi của Phật giáo như vào thời Lê Sơ hay thời Pháp thuộc.

2.2.3. Ảnh hưởng của Phật giáo dưới thời Trần

Sự ảnh hưởng của Phật giáo dưới đời nhà Lý vẫn được tiếp tục dưới đời Trần.

Vào đầu thế kỷ 13, đã có sự dần dần sáp nhập vào với nhau của ba thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường. Thiền phái Yên Tử từ đây mà hình thành. Thiền phái này sau đó, dưới sức ảnh hưởng rất lớn của vua Trần Thái Tông và Tuệ Trung Thượng Sĩ, đã có một bước phát triển lớn, trở thành thiền phái Trúc Lâm – thiền phái duy nhất dưới đời nhà Trần. Có thể nói, thời đại nhà Trần là thời đại Phật giáo nhất tông, mà thiền sư Hiện Quang (? – 1221), tu đạo tại núi Yên Tử, là vị khai tổ của sự nhất tông này.

Vua Trần Thái Tông (1218-1277) không nằm chính thức trong tông phả của Trúc Lâm, nhưng có nhiều cơ duyên với Phật giáo, với thiền phái này. Ông đã tự tu học Phật đạo và để lại nhiều tác phẩm Phật học có giá trị.

Vua Trần Nhân Tông (1258-1308) lại là một chân truyền chính thức đời thứ sáu của Yên Tử, ông xuất gia năm 1299, sau 21 năm làm vua, lấy hiệu là Trúc Lâm Đầu Đà [3] . Ông là người có công đầu trong việc xây dựng một giáo hội hoàn toàn thống nhất, chính thức dựng nên thiền phái Trúc Lâm chủ trương nhập thế.

Tư tưởng Phật học của thiền phái Trúc Lâm có thể có những biến thể ít nhiều khác nhau, trình bày khác nhau, nhưng tựu trung có thể xem tư tưởng của Tuệ Trung Thượng Sĩ, là điển hình nhất, độc đáo nhất. Người này đã phát triển học thuật của Yên

Tử theo khuynh hướng thực chứng, không cố chấp vào kinh kệ, điển tự. Ông quan niệm giáo lý, việc học đạo không phải ở lý thuyết, mà là ở tồn tại của chính mình, hãy quay về chính bản thân mình, không phải đi tìm kiếm ở Phật tổ. Ông nổi tiếng ở những quan niệm trái ngược với thái độ cả chấp, như từng giảng rằng "sắc chẳng phải không, không chẳng phải sắc". Ông cũng phê phán rằng khi đặt ra vấn đề giải thoát chính là đã dựng lên ranh giới giữa phiền trượt và giải thoát, giữa mê và ngộ, giữa phàm và thánh, giữa sinh tử và niết bàn. Chính sự "nhị kiến"này làm ta bị bó buộc vào vòng sinh tử, khiến người ta mãi mãi là kẻ phàm nhân. Ông cũng đả kích sự cả chấp trong việc thực hành trì giới. Theo ông, sự

siêu việt vượt lên trên tội – phúc khi trì giới là ở chỗ không có sự ràng buộc vô ích vào nó. Với những quan niệm như vậy, quả thật vị thiền sư này đã khai mở một đường hướng mới sâu sắc, uyên thâm đích thực trong Phật học Việt Nam.

Trong buổi đầu nhà Lý, các thiền sư còn can dự trực tiếp vào công việc chính sự. Triều đình cần đến sức học, tài ngoại giao, khả năng giáo dục, sự liên kết nhân tâm của họ. Nhưng đến đời Trần, tình hình đã khác đi. Các vua Trần là những người có tri thức, lại uyên bác Phật học. Nhưng dù vị trí trực tiếp trong công việc chính sự của các tăng sĩ không còn nữa, Phật giáo lại vẫn phát triển rực rỡ hơn bao giờ hết, ảnh hưởng trực tiếp lên chính trị, kinh tế văn hóa, xã hội đời Trần, trở thành một tinh thần dân tộc thời bấy giờ.

Với sự việc vua Trần Thái Tông chuyên tâm học Phật, vua Trần Nhân Tông xuất gia, xây dựng thiền phái Trúc Lâm, anh vợ của vua Trần Thánh Tông thì trở thành Tuệ Trung Thượng Sĩ, vua Trần Anh Tông cũng có chủ đích tu đạo sau khi nhường ngôi (nhưng chưa kịp thì băng hà), Phật giáo thật sự trở thành một thế lực tinh thần ủng hộ cho chính trị, và ngược lại, triều đình là một quyền lực củng cố cho Phật giáo. Có thể giai đoạn Nhân Tông là giai đoạn Phật giáo hưng thịnh cực độ ở nước ta.

Phật giáo Trúc Lâm chủ trương nhập thế, đạo Phật phụng sự đời sống, đời sống tâm linh giải thoát đời sống xã hội, Phật giáo đời Trần thật sự tạo nên một sự thống nhất chính trị, thống nhất tinh thần dân tộc trên phương diện quốc gia một cách rộng khắp. Yếu tố liên kết nhân tâm của Phật giáo Trúc Lâm đã khiến thời kỳ này có một nền tảng chính trị bình dị, dân chủ, thân dân. Một tiếng "đánh" đồng lòng của Hội nghị Diên Hồng và ba lần liên tục đánh bại quân xâm lược nhà Nguyên, chính là thể hiện sự thống nhất dân tộc trên tinh thần Phật giáo.

Về phương diện văn hóa, Phật giáo giai đoạn này cũng là yếu tố chủ lực, quyết định. Cuộc đời tu học của Trần Thái Tông đã tạo ra một không khí học Phật thật sự trong giới trẻ, trí thức ở Thăng Long và trong cả nước. Tấm gương thành đạt trong Phật học của Thánh Tông và Tuệ Trung khi còn trẻ cũng là một động lực cho việc này.

Phật giáo đời Trần mang một tinh thần khoan dung và tự do. Chính đều này gây dựng nên những nét văn hóa xã hội, văn hóa dân tộc vào thời kỳ này. Phật giáo không chỉ trích Nho, Lão, mà để cho các giáo lý này tự do phát triển. Trong không khí học tập tự

do và cởi mở, triều đình đãi ngộ hiền sĩ một cách kính cẩn, đã phát triển sự học lên rất nhiều, và cũng nhiều người tài giỏi xuất hiện. Chính từ tinh thần dung hợp và khai phóng này của Phật giáo mà nền học vấn thời Trần không bị ràng buộc bởi khoa cử, thực hiện chính sách tự do tôn giáo, không phân biệt sĩ phu được đào tạo từ truyền thống giáo lý nào. Điều đó đã xây dựng nên một nền văn học rạng rỡ và đầy ý thức tự tin. Thi ca thời Trần vì thế mà mang ảnh hưởng sâu đậ m của thiền học, thi sĩ nhìn sự việc bằng con mắt của người biết tĩnh tâm thiền quán.

Sinh hoạt Phật giáo cũng là một nét đáng kể trong đặc điểm văn hóa thời kỳ này. Việc vua Nhân Tông – người đã đánh bại quân Nguyên, đem thịnh trị, an bình về cho xã tắc – xuất gia, khiến cả nước hướng về ngọn núi Yên Tử, việc tu luyện Phật pháp thật sự sôi nổi trong nước. Chùa, tháp mọc lên khắp nơi, khiến Nho gia Lê Bá Quát đã than rằng

dân chúng chỉ lo lập chùa mà không lo lập trường học, văn miếu. Sách Truyền kỳ mạn lục của Nguyễn Dữ thì nói “số người cắt tóc làm tăng ni cũng bằng nửa số dân thường” [4] . Tất nhiên thực tế khó mà đến mức như vậy, nhưng điều đó cho thấy tầm mức quá sức rộng lớn của sinh hoạt Phật giáo lúc đó, đến nỗi, ý thức được nguy cơ tăng sĩ quá đông mà không thủ trì nghiêm túc giới luật sẽ dẫn đến suy vong của chính giáo hội, phái Trúc Lâm đã in Tứ thần luậ t và tổ chức học tập cho giới tăng sĩ về giới luật, định ra những quy chế rõ ràng trong việc tổ chức, sinh hoạt, quản lý giáo hội.

Vào thời này nhà chùa cũng đã thực sự trở thành mộ t lực lượng kinh tế. Điều này cũng dễ hiểu trước sự ủng hộ của triều đình và thế lực chính trị, xã hội, tinh thần của Phật giáo. Chùa chiền khắp nơi đã chiếm hữu nhiều ruộng đất. Sử sách còn ghi lại là ruộng đất được dâng tặng rất nhiều cho các chùa Báo Ân, Quỳnh Lâm, Sùng Nghiêm, Vĩnh Nghiêm, Thanh Mai, Côn Sơn, là những chùa lớn thời đó. Riêng chùa Quỳnh Lâm đã có hơn 1.000 mẫu đất và có tới 1.000 người làm ruộng. Lợi tức thu được từ đây có lẽ đã được sử dụng vào Phật sự và tăng sự của toàn giáo hội.

Phật giáo Trúc Lâm đạt đến đỉnh điểm là vậy, nhưng đến sau đời sư Huyền Quang (1254-1334), nó không còn hưng thịnh nữa. Điều này không thể giải thích chỉ bằng sự ra đi quá sớm của vua Anh Tông trước khi thực hiện ý định xuất gia. Cũng không thể cho là do sự yếu kém của Huyền Quang, người nhận nhiệm vụ lãnh đạo giáo hội khi ở vào tuổi 77, cũng không phải là sự bất lực của An Tâm, người kế vị Huyền Quang. Có lẽ sự đi xuống này cần được giải thích từ nguồn gốc sâu xa trong những vấn đề xã hội của Phật giáo. Có thể thấy là khi nền độc lập quốc gia đã trở nên vững vàng, việc củng cố quyền lực thống trị của mọi triều đại là không thể tránh khỏi. Từ đây nảy sinh việc tìm kiếm, xây dựng một ý thức hệ làm nền tảng. Nhà Trần cũng không tránh khỏi điều này, và ý thức hệ này vốn đã có sẵn, đó chính là Nho học. Nho giáo đã dần hưng thịnh lên, việc học Nho và các quan Nho ngày một nhiều, và xã hội đã bắt đầu phân hóa do vấn đề ý thức hệ. . Các Nho thần quan niệm chỉ có Nho giáo mới là đạo thánh nhân, còn Phật giáo thì chỉ có hại cho quốc gia. Hơn nữa, đối với bản thân Phật giáo thời này, khi mà một giáo hộ i dựa quá nhiều vào sự ủng hộ của triều đình mà quên đi thế đứng thâ

t sự cần được cắm sâu trong dân gian, sự suy giảm của nó là sẽ đến lúc không thể tránh khỏi.

***

Tóm lại, sau thời kỳ đầu du nhập ở thế kỷ thứ nhất và thứ hai, trực tiếp từ nguồn gốc Ấn Độ, điều đã cho phép sự phát triển Phật giáo rất sớm ở Việt Nam, vào những thế kỷ sau, Phật giáo Việt Nam đã có sự giao tiếp với Phật giáo Trung Hoa, tiếp nhận những thâm nhập mới. Trong giai đoạn du nhập, Phật giáo Việt Nam đã bước đầu tự hình thành nên tư tưởng thiền định đầu tiên. Cùng với sự thâm nhập của Phật giáo phương Bắc sau đó, các thiền phái như Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường đã phát triển mạnh mẽ. Trong bối cảnh của một dân tộc bị đô hộ, nhà chùa Phật giáo đã tự nhận lấy cho mình trách nhiệm chăm lo đối với dân chúng. Họ, những sư sãi Phật giáo, đã nhận phần công việc dạy học, hốt thuốc, trị bệnh, ma chay, tế lễ, định việc xây cất, làm ăn... cho mọi người, và bao trùm lên tất cả, là sự hun đúc một tinh thần độc lập dân tộc. Chính là từ chỗ tinh thần về một nền độc lập đó vẫn tồn tại, nên cho dù đã 1.000 năm bị đô hộ mà Đinh Bộ Lĩnh đã có thể hoàn tất việc xây dựng một triều đại độc lập đầu tiên sau ách

12/13

thống trị phương Bắc. Trải qua Đinh, Lê, Lý, Trần, dù các tăng sĩ chỉ can dự trực tiếp vào chính sự ở giai đoạn đầu, nhưng vị trí, vai trò của Phật giáo đã ngày càng phát triển, đạt đến độ cực thịnh vào thời Trần, và chỉ suy thoái từ nửa sau thế kỷ 14.

Sự phát triển của Phật giáo trong những thời kỳ lịch sử này, với tinh thần nhập thế thể hiện ở những mức độ khác nhau, không hề đứng trên tư tưởng thống trị, quyền lực và quyền lợi, Phật giáo đã thực thi một tinh thần khoan dung, độ lượng, hòa hợp đối với dân chúng, đối với kẻ địch, và cả đối với những tư tưởng-giáo lý khác. Những điều này không những làm cho Phật giáo đứng ở trung tâm của hoạt động chính trị, văn hóa, xã hội giai đoạn thế kỷ 10 – 14, thậm chí có những lúc là quyết định vận mệnh quốc gia (trường hợp Lý Công Uẩn lên ngôi), mà đối với bản thân, nó đã xây dựng cho mình một tư tưởng Phật giáo, một giáo hội Phật giáo Việt Nam độc lập, mang bản sắc riêng, và lớn hơn thế nữa, nó còn tạo nên bản sắc văn hóa, bản sắc chính trị trong giai đoạn lịch sử này, tạo nên bản sắc của dân tộc ta khi đó. Sự đi xuống của Phật giáo sau đó, từ nửa sau thế kỷ 14, là một điều hoàn toàn hợp tính quy luật, khi mà một hệ tư tưởng tôn giáo không còn có sự ủng hộ của những quyền lực thế tục. Nhưng dù vậy, tinh thần hòa hợp Phật giáo – dân tộc đó mãi mãi là một trong những trang sử đậm nét nhất của dân tộc ta.

Nguồn: © 2008 talawas

Lời tác giả: Tiểu luận này hoàn toàn chỉ như một tổng kết ngắn gọn của vấn đề được nêu, từ các tài liệu lịch sử và sử liệu Phật giáo rất có giá trị của các học giả lớn trên lĩnh vực này. Một vài nhận định cỏn con của tôi từ đó thật sự không đáng gì so với các

nguồn học thuật này, nhưng là kết quả của cảm giác thú vị trong khám phá khi nhận ra những điều thật sự thú vị của lịch sử Phật giáo nước nhà giai đoạn này. Mong rằng cảm giác này truyền được sang những bạn đọc có quan tâm đến đề tài nhưng lại không có nhiều thời gian để đọc lại toàn bộ sử liệu.

Tôi mang ơn Nguyễn Lang, tác giả của bộ Việ t Nam Phậ t giáo sử luậ n, nguồn cung cấp tư liệu chủ lực cho tiểu luận này.

[1]Theo Nguyễn Lang, Việ t Nam Phậ t giáo sử luậ n, in lần thứ 3, Nxb Văn hóa, Hà Nội,

1992

[2]Khi đó ở Đông Hán, Lão giáo còn mang nhiều yếu tố thần tiên. Câu chuyện “hóa Hồ”

cho rằng Lão Tử sau khi biệt tăm ở miền Tây đã sang Hồ (Ấn Độ) và giáo hóa, chinh phục người Hồ, và chính ông trở thành… Phật Thích Ca.

[3]Khác với thiền sư Viên Chứng hiệu là Trúc Lâm, đời thứ hai của Yên Tử, được phong

quốc sư vào khoảng năm 1248.

[4]Theo Nguyễn Lang, Việ t Nam Phậ t giáo Sử luậ n, in lần thứ 3, Nxb Văn hóa, HàNội,

1992, tr. 469, 470

13/13

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.